

Số: 19/2017/KSA

V/v CBTT BCTC hợp nhất Quý I/2017

Bình Thuận, ngày 28 tháng 04 năm 2017

**Kính gửi:** ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH.

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**

Mã chứng khoán: **KSA**

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận

Điện thoại: Fax:

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Kiên Cường

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):

Loại thông tin công bố:  24 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố (\*):

Thực hiện việc công bố thông tin theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận xin báo cáo Quý Ủy ban và Quý Sở về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2017 như sau:

- Kết quả kinh doanh Quý I/2016:

+ Doanh thu: 69.304.437.395 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế: 1.077.031.919 đồng

- Kết quả kinh doanh Quý I/2017:

+ Doanh thu: 32.349.173.500 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế: 1.485.996.336 đồng

Lợi nhuận hợp nhất sau thuế Quý I/2017 tăng so với cùng kỳ năm trước là 408.964.417 đồng, tương đương tăng 38%. Nguyên nhân trong kỳ công ty con của Chúng tôi tăng doanh thu hoạt động tài chính nên lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước.

Các thông tin trên đã được Chúng tôi đăng tải đầy đủ trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/04/2017 tại địa chỉ:

<http://ksa.com.vn/quan-he-co-dong-317/bao-cao-tai-chinh-320>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Xin trân trọng cảm ơn!**

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;

- Lưu VP;





**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**  
Địa Chỉ: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã LaGi, Tỉnh Bình Thuận  
MST: 3600802882

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ I - NĂM 2017**

(Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017)

Gồm các biểu:

- |   |                |
|---|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán                 | (Mẫu số Q-01D) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số Q-03D) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | (Mẫu số Q-03D) |
| 4. Thuyết minh BCTC                     | (Mẫu số B0-DN) |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>922,608,808,214</b>	<b>943,699,745,839</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		266,593,276	41,677,322,088
1. Tiền	111	V.01	266,593,276	41,677,322,088
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
3A. Tiền gửi có kỳ hạn	123A		-	-
3B. Đầu tư ngắn hạn khác	123B		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>901,953,156,694</b>	<b>885,105,222,551</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		274,692,631,791	223,096,546,515
2. Trả trước cho người bán	132		423,956,900,479	408,253,202,445
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	-	91,885,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	204,280,394,120	162,847,243,287
- Các khoản phải thu khác từ cổ phần hóa	136A	V.03	-	-
- Các khoản phải thu từ cán bộ công nhân	136B		197,022,594,613	-
- Các khoản phải thu khác	136D		7,257,799,507	-
- Các khoản phải thu khác từ ký quỹ, ký cược	136C		-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(976,769,696)	(976,769,696)
8. Tài sản thiế chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3,211,821,251</b>	<b>2,933,435,166</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3,211,821,251	2,933,435,166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17,177,236,993</b>	<b>13,983,766,034</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,177,236,993	13,983,766,034
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>623,347,789,705</b>	<b>300,215,144,648</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>165,220,000</b>	<b>16,146,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	-	-
5. Phải thu cho vay dài hạn	215	V.06	-	16,000,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	165,220,000	146,000,000
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>114,238,182,494</b>	<b>114,081,548,705</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	8,885,982,494	8,729,348,705
- Nguyên giá	222		16,458,286,843	16,458,286,843
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,572,304,349)	(7,728,938,138)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	105,352,200,000	105,352,200,000
- Nguyên giá	228		105,352,200,000	105,352,200,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>169,987,595,943</b>	<b>169,987,595,943</b>
1. CP sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. CP xây dựng cơ bản dở dang	242		169,987,595,943	169,987,595,943

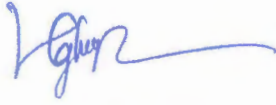


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>338,925,791,268</b>	
1. Đầu tư vào công ty con	251		238,525,791,268	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	
6. Đầu tư tài chính dài hạn khác	256	V.13	100,400,000,000	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>31,000,000</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	31,000,000	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	263		-	
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	263A	V.21	-	
- Dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	263B		-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,545,956,597,919</b>	<b>1,243,914,890,487</b>
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>320,237,654,793</b>	<b>259,373,629,856</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>320,237,654,793</b>	<b>193,414,822,583</b>
1. Phải trả người bán	311		246,108,636,148	170,891,543,871
2. Người mua trả tiền trước	312		26,046,052,359	10,046,052,359
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	13,255,449,774	9,849,033,341
4. Phải trả người lao động	314		16,000,000	180,000,000
5. Chi phí phải trả	315	V.17	-	
6. Phải trả nội bộ	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	(6,873,043,140)	2,387,633,360
10. Vay và nợ thuê TC ngắn hạn	320		41,624,000,000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		60,559,652	60,559,652
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>65,958,807,273</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	34,307,807,273
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn khác	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	-	31,651,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21	-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.21	-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
12. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1,225,752,146,025</b>	<b>984,541,260,631</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1,225,752,146,025</b>	<b>984,541,260,631</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,177,027,110,417	934,273,600,000
A. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		1,177,027,110,417	934,273,600,000
B. Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		849,189,834	849,189,834
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		283,063,278	283,063,278
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		47,592,782,496	44,369,562,389
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	



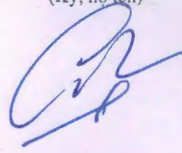
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			4,765,845,130
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		-	
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,545,989,800,818</b>	<b>1,243,914,890,487</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Trần Kiên Cường



11/11/11

Mẫu số B 02 - DN

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN (BAN HÀNH THEO QĐ SỐ 15/2006/QĐ-BTC  
NGÀY 20/03/2006 CỦA BỘ TRƯỞNG BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

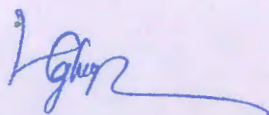
Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày: 31/03/2017

Phần I - Lãi lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2017	Quý 1/2016	Lũy kế 2017	Lũy kế 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	32,349,173,500	69,304,437,395	32,349,173,500	69,304,437,395
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		32,349,173,500	69,304,437,395	32,349,173,500	69,304,437,395
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	31,652,743,500	68,104,343,595	31,652,743,500	68,104,343,595
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		696,430,000	1,200,093,800	696,430,000	1,200,093,800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,525,000,756	838,000,000	1,525,000,756	838,000,000
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	65,982,365	-	65,982,365
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		363,935,336	625,821,536	363,935,336	625,821,536
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22-23-24-25)}	30		1,857,495,420	1,346,289,899	1,857,495,420	1,346,289,899
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,857,495,420	1,346,289,899	1,857,495,420	1,346,289,899
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	371,499,084	269,257,980	371,499,084	269,257,980
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,485,996,336	1,077,031,919	1,485,996,336	1,077,031,919
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		64,90	64,90	64,90	64,90
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

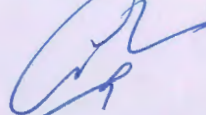
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Kiên Cường

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hinh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý I/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

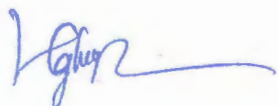
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1,485,996,336	7.792.483.088
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		1.019.827.948
- Các khoản dự phòng	3		(180.802.471)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(6.653.747.520)
- Các khoản điều chỉnh khác	7		(143.418.000)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ</b>	<b>8</b>	<b>1,485,996,336</b>	<b>1.834.343.045</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	1,315,256,365	(267.318.113.522)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	415,256,365	(935.036.440)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thu nhập phải nộp)	11	-40,000,000,000	137.758.939.018
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		31.000.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-4,627,237,878	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sxkd</b>	<b>20</b>	<b>-41,410,728,812</b>	<b>(128.628.867.899)</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các SDH khác	21		(28.614.120.000)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.100.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.600.000.000
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.653.747.520
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>(15.460.372.480)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			



1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		53.304.500.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.911.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>30.393.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(113.696.240.379)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>41,677,322,088</b>	<b>155.373.562.467</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>266,593,276</b>	<b>41.677.322.088</b>

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ TUYẾT

Kế toán trưởng



TRẦN KIÊN CƯỜNG

Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ HINH



# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/03/2017

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600802882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 04 năm 2010, thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 11 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty: 934.273.600.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác, kinh doanh kim loại và các quặng kim loại

3. Ngành, nghề kinh doanh :

STT	Tên ngành nghề
1	- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
2	- Khai thác cát đá, sỏi, đất sét;
3	- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
4	- Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng khí và các sản phẩm liên quan
5	- Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng hữu hình;
6	- Gia công cơ khí, xử lý và tráng kim loại;
7	- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
8	- Nhà hàng và các dịch vụ phục vụ ăn uống lưu động;
9	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
10	- Bán buôn thực phẩm
11	- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

#### 4. Thông tin về các công ty con

- Tổng số Công ty con: 03 công ty
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 công ty
- + Số lượng Công ty không được hợp nhất: 0 công ty
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

STT	Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Năng lượng xanh KSA	90%	90%
2	Công ty TNHH MTV Công nghiệp khoáng sản Bình Thuận BTC	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Chế biến Zircon Bình Thuận	100%	100%

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

*Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/03/2017*

### III. CHUẨN MỰC, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ CÁC THAY ĐỔI

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty và các công ty con áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất”

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Công ty và các công ty con đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty và các công ty con áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

#### *Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính*

##### *Công ty con:*

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

##### *Công ty liên kết:*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

##### **1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

*Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/03/2017*

Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:** Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

#### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/03/2017

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

#### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### 5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Báo cáo tài chính hợp nhất đã loại trừ toàn bộ giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty con

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước ngắn hạn:** Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**Chi phí trả trước dài hạn:** Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/03/2017

### 9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### 10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. *Doanh thu hoạt động tài chính*: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

*Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp*: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).



Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:** Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>01. Tiền</b>		
- Tiền mặt	147,280,968	1,558,005,200
- Tiền gửi ngân hàng	177,351,470	40,119,316,888
<b>Cộng</b>	<b><u>324,632,438</u></b>	<b><u>41,677,322,088</u></b>
<b>02. Phải thu khách hàng</b>		
<b>a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b><u>224,860,056,674</u></b>	<b><u>223,096,546,515</u></b>
- DNTN Nguyễn Thành Giang	25,332,230,000	25,332,230,000
- Công ty CP Khoáng sản và VLXD Gia Lai	900,000,000	69,845,599,045
- Công ty TNHH MTV Chế biến cát Bình Thuận	69,845,599,045	341,550,000
- Công ty cổ phần KT và CB khoáng sản Yên Bái	341,550,000	1,718,082,806
- Công ty CP Khoáng sản luyện kim màu	1,718,082,806	3,171,907,200
- Công ty CP Khoáng sản Hòa Bình	3,171,907,200	6,866,823,584
- Công ty TNHH Tư vấn - TK - XD Phú Hòa	6,866,823,584	80,613,706,582
- Công ty TNHH Tư vấn - TK - XD Phú Hòa	80,613,706,582	
- Công ty TNHH Thép Việt Long	35,584,090,854	34,925,957,536
- Các đối tượng khác	486,066,603	280,689,762
<b>b, Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>
<b>Cộng</b>	<b><u>224,860,056,674</u></b>	<b><u>223,096,546,515</u></b>
<b>03. Trả trước cho người bán</b>		
<b>a, Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b><u>421,309,457,504</u></b>	<b><u>408,253,202,445</u></b>
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu	80,400,000,000	80,400,000,000
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Ngôi nhà đầu tiên	80,000,000,000	80,000,000,000
- Công ty TNHH Hạnh Vân	70,000,000,000	70,000,000,000
- Công ty TNHH Năng Lượng Xanh KSA	16,000,000,000	
- CTY TNHH TƯ VẤN - TK - XD - KT - PHÚ HÒA	150,000,000,000	150,000,000,000
- KEEN STEP SHIPPING LTD	2,145,000,000	2,145,000,000
- XIAN BEST ELECCTRICAL FURNACE TECHNOLOGYCO.,LTD	2,959,300,000	2,959,300,000
- Công ty CP Hữu Thịnh	1,200,000,000	1,200,000,000
- Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn	1,000,000,000	1,000,000,000
- Viện khoa học và Công nghệ Mỏ Luyện Kim	1,000,000,000	1,000,000,000
- Công ty TNHH MTV XD XNK Hải Dương	600,000,000	600,000,000
- Công ty TNHH NLGS Xây dựng Thiên Lợi	15,000,000,000	15,000,000,000
- Các đối tượng khác	1,005,157,504	3,948,902,445
<b>b, Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>
<b>Cộng</b>	<b><u>421,309,457,504</u></b>	<b><u>408,253,202,445</u></b>
<b>04. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
<b>a, Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b><u>91,885,000,000</u></b>	<b><u>91,885,000,000</u></b>
- Cho cá nhân vay	91,885,000,000	91,885,000,000
+ Bà Nguyễn Thị Mai	9,285,000,000	9,285,000,000
+ Ông Trần Thanh Sơn	29,400,000,000	29,400,000,000
+ Ông Nguyễn Văn Huân	13,200,000,000	13,200,000,000
+ Ông Nguyễn Lê Thành Trí	40,000,000,000	40,000,000,000
<b>b, Phải thu về cho vay dài hạn</b>	<b><u>16,000,000,000</u></b>	<b><u>16,000,000,000</u></b>
- Cho cá nhân vay	16,000,000,000	16,000,000,000



+ Ông Phan Châu	16,000,000,000	16,000,000,000
c, Phải thu về cho vay với bên liên quan	0	0
<b>Cộng</b>	<b>107,885,000,000</b>	<b>107,885,000,000</b>
<b>11. Người mua trả tiền trước</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
a, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10,046,052,359	10,046,052,359
- Công ty TNHH Hoàng Thiên	46,052,339	46,052,339
- Công ty cổ phần KT và CB khoáng sản Yên Bái	0	0
- Các đối tượng khác	10,000,000,020	10,000,000,020
b, Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>10,046,052,359</b>	<b>10,046,052,359</b>
<b>13. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
a, Ngắn hạn	2,387,633,360	2,387,633,360
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu	1,377,633,360	1,377,633,360
- Phải trả khác	1,010,000,000	1,010,000,000
b, Dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>2,387,633,360</b>	<b>2,387,633,360</b>
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a, Doanh thu	32,349,173,500	243,365,382,410
- Doanh thu cung cấp bán hàng	32,349,173,500	243,365,382,410
<b>Cộng</b>	<b>32,349,173,500</b>	<b>243,365,382,410</b>
<b>02. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng đã bán	31,652,743,500	239,652,608,730
<b>Cộng</b>	<b>31,652,743,500</b>	<b>239,652,608,730</b>
<b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,525,000,756	6,653,747,520
<b>Cộng</b>	<b>1,525,000,756</b>	<b>7,442,047,520</b>
<b>05. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty	1,485,996,336	6,227,786,470
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	0	0
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	93,427,360	43,974,399
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>15.91</b>	<b>141.62</b>



**05. Phải thu khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>202,647,243,287</b>	<b>0</b>	<b>162,847,243,287</b>	<b>283,736,395</b>
- Tam ứng	197,000,000,000	0	157,200,000,000	0
- Ký cược, ký quỹ;	19,220,000	0	19,220,000	0
- Phải thu lãi các khoản cho vay	3,787,594,613	0	3,787,594,613	0
- Các khoản chi hộ;	0	0	0	0
- Phải thu khác.	1,840,428,674	0	1,840,428,674	283,736,395
+ Lê Thị Phương Dung	0	0	0	0
+ Công ty TNHH Bảo Anh	379,166,667	0	379,166,667	0
+ Các đối tượng khác	1,461,262,007	0	1,461,262,007	283,736,395
<b>b) Dài hạn</b>	<b>146,000,000</b>	<b>0</b>	<b>146,000,000</b>	<b>0</b>
- Ký cược, ký quỹ;	146,000,000	0	146,000,000	0
<b>Cộng</b>	<b>202,793,243,287</b>	<b>0</b>	<b>162,993,243,287</b>	<b>283,736,395</b>

**06. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	900,000,000	0	900,000,000	0
- Hàng hóa	1,338,111,525	0	1,098,398,726	0
<b>Cộng</b>	<b>2,238,111,525</b>	<b>0</b>	<b>1,998,398,726</b>	<b>0</b>

**09. Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Xây dựng cơ bản	169,987,595,943	169,987,595,943
+ Nhà máy xi Titan	150,748,197,160	150,748,197,160
+ Khác	19,239,398,783	19,239,398,783
<b>Cộng</b>	<b>169,987,595,943</b>	<b>169,987,595,943</b>



**07. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	7,969,338,946	1,987,526,882	6,029,666,723	412,863,242	58,891,050	16,458,286,843
Số dư cuối năm	7,969,338,946	1,987,526,882	6,029,666,723	412,863,242	58,891,050	16,458,286,843
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu	4,620,239,670	610,436,755	277,549,607	45,121,050	5,553,347,082	11,106,694,164
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	4,620,239,670	610,436,755	277,549,607	45,121,050	5,553,347,082	11,106,694,164
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	3,349,099,276	1,377,090,127	5,752,117,116	367,742,192		5,351,592,679
- Tại ngày cuối năm	3,349,099,276	1,377,090,127	5,752,117,116	367,742,192		5,351,592,679

**08. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	....	....	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm	105,352,200,000	0	0	0	0	105,352,200,000
Số dư cuối năm	105,352,200,000	0	0	0	0	105,352,200,000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	105,352,200,000	0	0	0	0	105,352,200,000
- Tại ngày cuối năm	105,352,200,000	0	0	0	0	105,352,200,000







**10. Phải trả người bán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>171,607,816,596</b>	<b>171,607,816,596</b>	<b>170,891,543,871</b>	<b>170,891,543,871</b>
- Công ty cổ phần KT và CB khoáng sản Yên Bái	3,417,265,200	3,417,265,200	3,417,265,200	3,417,265,200
- Công ty CP Khoáng sản luyện kim màu	82,536,193,861	82,536,193,861	82,536,193,861	82,536,193,861
- Công ty TNHH Nguyên liệu Gốm sứ - Xây dựng Thiên Lợi	1,505,500,000	1,505,500,000	1,505,500,000	1,505,500,000
- Công ty TNHH Tư vấn - TK - XD Phú Hòa	46,985,786,000	46,985,786,000	46,985,786,000	46,985,786,000
- Công ty TNHH TM DV Đại Việt	1,419,233,604	1,419,233,604	1,419,233,604	1,419,233,604
- Công ty TNHH Thép Việt Nga	34,821,503,483	34,821,503,483	34,821,503,483	34,821,503,483
- Các đối tượng khác	922,334,448	922,334,448	206,061,723	206,061,723
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>34,307,807,273</b>	<b>34,307,807,273</b>	<b>34,307,807,273</b>	<b>34,307,807,273</b>
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thụ	34,307,807,273	34,307,807,273	34,307,807,273	34,307,807,273
<b>Cộng</b>	<b>205,915,623,869</b>	<b>205,915,623,869</b>	<b>205,199,351,144</b>	<b>205,199,351,144</b>



12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
<b>a. Phải nộp</b>				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,742,653,200	331,499,084	0	9,074,152,284
- Thuế thu nhập cá nhân	963,856,382	0	0	963,856,382
- Thuế khác	142,523,759	0	0	142,523,759
<b>Cộng</b>	<b>9,849,033,341</b>	<b>331,499,084</b>	<b>0</b>	<b>10,180,532,425</b>
<b>b. Phải thu</b>				
- Thuế khác	3,000,000		3,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>3,000,000</b>	<b>0</b>	<b>3,000,000</b>	<b>0</b>



14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay	Số cuối quý		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
b, Vay dài hạn	41,624,000,000	41,624,000,000	9,973,000,000	0	31,651,000,000	31,651,000,000
Vay Phạm Thị Hinh	41,624,000,000	41,624,000,000	9,973,000,000	0	31,651,000,000	31,651,000,000
<b>Cộng</b>	<b>41,624,000,000</b>	<b>41,624,000,000</b>	<b>9,973,000,000</b>	<b>0</b>	<b>31,651,000,000</b>	<b>31,651,000,000</b>

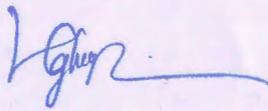


15. **Vốn chủ sở hữu**  
a, **Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu**

**CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>373,709,418,000</b>	<b>849,189,834</b>	<b>283,063,278</b>	<b>46,252,699,640</b>	<b>6,062,967,877</b>	<b>427,157,338,629</b>
- Tăng vốn trong năm trước	560,564,160,000	0	0	0		560,564,160,000
- Lãi trong năm trước	0	0	0	5,766,863,092	345,245,349	6,112,108,441
- Giảm khác	0	0	0	(13,570,083,765)	(1,806,631,144)	(15,376,714,909)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>934,273,578,000</b>	<b>849,189,834</b>	<b>283,063,278</b>	<b>38,449,478,967</b>	<b>4,601,582,082</b>	<b>978,456,892,161</b>
- Tăng vốn trong năm kỳ	22,000	0	0	0		22,000
- Lãi trong năm nay	0	0	0	1,485,996,336	0	1,485,996,336
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>934,273,600,000</b>	<b>849,189,834</b>	<b>283,063,278</b>	<b>39,935,475,303</b>	<b>4,601,582,082</b>	<b>979,942,910,497</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết

Kê Toán Trưởng



Trần Kiên Cường

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2017



Phạm Thị Minh